Văn hóa tiếp nhận phim truyền hình nước ngoài tại Việt Nam: Từ phim Trung Quốc (thập niên 1990) đến làn sóng Hallyu (đầu 2000)

Reception culture of foreign television dramas in Vietnam: From Chinese television dramas in the 1990s to the Hallyu wave in the early 2000s

ThS. PHÙNG PHƯƠNG NGA
Đại học Thái Nguyên; Email: Phungphuongnga@gmail.com

Ngày nhận bài: 04/08/2026 Ngày phản biện: 17/08/2026 Ngày duyệt đăng: 20/9/2026
Chủ đề của bài viết thuộc lĩnh vực: Khoa học xã hội và Nhân văn

Tóm tắt: *Bài viết nghiên cứu văn hoá tiếp nhận phim truyền hình nước ngoài của khán giả Việt Nam từ thập niên 1990 đến đầu những năm 2000, tập trung vào trường hợp phim truyền hình Trung Quốc, Hàn Quốc. Vận dụng khung lý thuyết mỹ học tiếp nhận với khái niệm cốt lõi "tầm đón đợi" (horizon of expectations) của Hans Robert Jauss (1982), kết hợp khái niệm "sự gần gũi văn hóa" (cultural proximity) của Joseph Straubhaar (1991), nghiên cứu lý giải các chiều cạnh văn hóa tiếp nhận và điều kiện chi phối sự đón nhận sản phẩm truyền thông ngoại nhập trong bối cảnh Đổi mới. Trên cơ sở kết hợp 42 cuộc phỏng vấn sâu định tính chuyên sâu với bộ dữ liệu khảo sát hồi cố gồm 288 trường hợp được phân tầng về độ tuổi, giới tính và khu vực cư trú, bài viết làm rõ ba hình thức tiếp nhận chủ đạo: thực hành cộng đồng, tiếp nhận nhân vật gắn với giá trị đạo lý, và tiếp nhận dựa trên sự gần gũi văn hóa; đồng thời lý giải sự dịch chuyển trong "tầm đón đợi" của công chúng. Qua đó, nghiên cứu góp phần bổ sung góc nhìn khoa học về tiếp nhận truyền thông xuyên quốc gia ở Việt Nam.*
Từ khóa: *Tầm đón đợi; văn hoá tiếp nhận; phim truyền hình Trung Quốc; Hallyu; sự gần gũi văn hoá.*

Abstract: *This article examines Vietnamese audiences' reception culture of foreign television dramas from the 1990s to the early 2000s, focusing on Chinese and Korean television dramas. Drawing on reception aesthetics, particularly Hans Robert Jauss's (1982) core concept of the "horizon of expectations," and incorporating Joseph Straubhaar's (1991) concept of "cultural proximity," the study explores the cultural dimensions of media reception and the conditions shaping the acceptance of imported media products in the context of the Doi Moi period. Based on 42 in-depth qualitative interviews and a retrospective survey dataset comprising 288 cases stratified by age, gender, and residential area, the article identifies three dominant forms of reception: communal practices, character reception associated with moral values, and reception based on cultural proximity. It also examines shifts in the audience's "horizon of expectations." The study thereby contributes a scholarly perspective on transnational media reception in Vietnam.*
Keywords: *horizon of expectations; reception culture; Chinese television dramas; Hallyu; cultural proximity.*

1. Đặt vấn đề

Khảo sát tư liệu cho thấy, các nghiên cứu về phim truyền hình Trung Quốc tại Việt Nam hiện chủ yếu tập trung vào các hướng chính sau:

Thứ nhất, nhóm nghiên cứu về sự phổ biến và ảnh hưởng xã hội - văn hóa: tiêu biểu có bài viết "Phim truyền hình lịch sử Trung Quốc trên sóng đài truyền hình Việt Nam" của Trần Thị Thủy (2016), trong đó chỉ ra rằng dòng phim lịch sử Trung Quốc đã tạo ra sức hút lớn và định hình thói quen xem truyền hình của khán giả; tiếp nối là các nghiên cứu sâu của Đinh Mỹ Linh với luận án tiến sĩ *Nghiên cứu sự truyền bá và tiếp nhận phim ảnh Trung Quốc tại Việt Nam đầu thế kỷ XXI* (2019) và bài viết "Ảnh hưởng của phim truyền hình trong đời sống người Việt qua hai thập kỷ 1999 & 2000" (2022), đã đi sâu phân tích các tác động của phim truyền hình đối với đời sống văn hóa đại chúng.

Thứ hai, nhóm nghiên cứu tiếp cận từ góc độ truyền

bá văn hoá và truyền thông xuyên quốc gia: bài viết "Ảnh hưởng của phim truyền hình Trung Quốc đối với đời sống văn hoá Việt Nam" của Trần Hải Lệ (2009) nhấn mạnh tác động nhiều chiều của phim ngoại; Nguyễn Thị Hải Yến (2015) trong luận văn thạc sĩ *Nghiên cứu sự truyền bá và ảnh hưởng của phim truyền hình Trung Quốc tại Việt Nam* đã phân tích quá trình lưu thông nội dung; Trần Hồng Ngọc và Lưu Kiện (2018) với bài báo "Nghiên cứu sự truyền bá của phim truyền hình Trung Quốc tại Việt Nam" đã làm rõ các yếu tố tương đồng văn hóa; và Lý Thiến, Từ Dã Tình và Lưu Kiện (2020) đã tổng kết các tuyến tính lan tỏa qua bài viết "Nghiên cứu con đường phát triển truyền bá của phim truyền hình Trung Quốc tại Việt Nam".

Bên cạnh đó, một số nghiên cứu gần đây mở rộng sang môi trường số: bài viết "Sự truyền bá của phim truyền hình Trung Quốc tại Việt Nam trong thời đại Internet" của Hứa Dương Sa (2017); luận văn thạc sĩ *Nghiên cứu sự truyền bá trên Internet và ảnh hưởng văn hoá của phim truyền hình Trung Quốc tại Việt Nam* của Phạm Thị Hồng Liên (2018); luận văn thạc sĩ *Nghiên cứu ảnh hưởng của phim truyền hình chuyển thể từ tiểu thuyết mạng Trung Quốc đối với giới trẻ Việt Nam trong truyền thông liên văn hoá* của Nguyễn Thị Diễm Kiều (2023).

Đối với Hallyu, các nghiên cứu tiêu biểu tiếp cận từ góc độ văn hóa đại chúng gồm có: bài "Làn sóng Hallyu ở Việt Nam" (2014) và luận án tiến sĩ *Ảnh hưởng của văn hóa Hàn Quốc (Hallyu) đối với văn hóa Việt Nam đương đại* (2017) của Đặng Thiếu Ngân; luận văn thạc sĩ *Ảnh hưởng của Làn sóng văn hóa Hàn Quốc tới văn hóa tiêu dùng của giới trẻ Việt Nam* (Phan Thị Oanh, 2013); bài viết "Điểm mạnh và điểm yếu của Hàn lưu (so sánh với Nhật lưu)" của Phan Thị Thu Hiền (2016); cùng công trình *Ảnh hưởng của Hallyu đến nhận thức và lối sống của thanh thiếu niên Việt Nam* của nhóm tác giả Trần Thị Hường, Cao Thị Hải Bắc và Hà Thu Hường (2020).

Xuất phát từ khoảng trống đó, bài viết tập trung giải quyết câu hỏi trung tâm: Văn hóa tiếp nhận phim truyền hình nước ngoài ở Việt Nam giai đoạn này thực chất là gì và bao gồm những chiều cạnh nào?

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu tài liệu, phương pháp lịch sử, phương pháp so sánh và phương pháp phỏng vấn sâu kết hợp khảo sát hồi cố diện rộng nhằm làm rõ văn hoá tiếp nhận phim truyền hình nước ngoài của khán giả Việt Nam từ thập niên 1990 đến đầu những năm 2000.

Về khung lý thuyết, nghiên cứu vận dụng đồng thời hai khái niệm cốt lõi:

Thứ nhất, khái niệm "tầm đón đợi" (horizon of expectations) của Hans Robert Jauss (*Toward an Aesthetic of Reception*, University of Minnesota Press, 1982). Theo Jauss, tầm đón đợi là hệ thống kỳ vọng và kinh nghiệm thẩm mỹ sẵn có. Cụ thể, tác giả chỉ ra rằng sự tiếp nhận được đặt trong "hệ thống kỳ vọng có thể khách quan hóa được, phát sinh cho mỗi tác phẩm tại thời điểm lịch sử mà nó xuất hiện", xuất phát từ sự hiểu biết trước về thể loại, hình thức, chủ đề và sự đối lập giữa ngôn ngữ thi ca với ngôn ngữ thực tế. Khái niệm này lý giải vì sao khán giả Việt Nam dễ dàng đón nhận phim Trung Quốc và giải thích bản chất dịch chuyển sang Hallyu là quá trình tái cấu trúc tầm đón đợi.

Thứ hai, khái niệm "sự gần gũi văn hóa" (cultural proximity) của Joseph Straubhaar (*Critical Studies in Media Communication*, 8(1), 1991). Khái niệm này chỉ ra xu hướng công chúng ưu tiên tiếp nhận các sản phẩm có sự tương đồng về lịch sử, hệ giá trị và lối sống. Theo Straubhaar, công chúng có xu hướng "thích xem các nội dung gần gũi nhất có thể với văn hóa của chính họ, nói ngôn ngữ của chính họ, và đề cập đến các chủ đề cũng như bối cảnh quen thuộc".

Về dữ liệu thực nghiệm, nghiên cứu kết hợp 42 cuộc phỏng vấn sâu nhằm bóc tách ký ức và bộ khảo sát hồi cố diện rộng gồm 288 trường hợp (phân tầng theo độ tuổi, giới tính, vùng miền; ghi nhận 270 người từng xem phim Trung Quốc và 241 người từng xem phim Hàn Quốc). Dữ liệu thu thập được xử lý bằng phương pháp mã hóa theo chủ đề (thematic coding) qua các bước phân tích từ dữ liệu thô, phân loại mã (codes) đến hình thành các chủ đề (themes) trọng tâm, được phân định tường minh thành ba trục:

Trục 1 (Ký ức văn hóa và thực hành xã hội): Không gian xem chung, lịch phát sóng và thói quen sinh hoạt cộng đồng (minh chứng qua PVS1). Trục 2 (Diễn giải nhân vật và chuẩn mực đạo lý): Quá trình biểu tượng hóa hình tượng thành bài học nhân cách, đạo đức ứng xử (minh chứng qua PVS2). Trục 3 (Cơ chế bản địa hóa và sự khúc xạ văn hóa): Quá trình khán giả dung hợp nội dung ngoại nhập qua lăng kính bản địa, đưa các điển tích vào đời sống thường nhật (minh chứng qua PVS3).

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Bối cảnh kiến tạo văn hoá tiếp nhận (thập niên 1990)

3.1.1. Mở cửa kinh tế và sự chuyển dịch cơ cấu văn hóa

Công cuộc Đổi mới từ năm 1986 đã tạo bước tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ; tính riêng giai đoạn 1993-

1998, thu nhập bình quân đầu người đã tăng 2,45 lần (Nguyễn Duy Quý, 2006, tr. 582). Trên lĩnh vực văn hóa, sự chuyển dịch từ mô hình "định hướng - kiểm soát" sang cơ cấu "văn hóa tiêu dùng" đã biến văn hóa thành hàng hóa tinh thần đáp ứng nhu cầu thiết thực của công chúng (Trần Văn Bính, 2010, tr. 243; Nguyễn Khoa Điềm, 2006). Khác với giai đoạn trước (1966-1985) khi điện ảnh chủ yếu phục vụ nhiệm vụ chính trị và quản lý bao cấp khiến sản phẩm đơn điệu (Trần Trọng Đăng Đàn, 2013, tr. 693-694), bước sang thập niên 1990, không gian văn hóa đã mở rộng toàn diện.

Song song với đó, sau khi Việt Nam và Trung Quốc bình thường hóa quan hệ ngoại giao năm 1991, giao lưu văn hóa nhanh chóng được khôi phục (Nguyễn Văn Căn, 1999; Trần Hải Lệ, 2009). Dưới góc độ kinh tế truyền thông, trong bối cảnh các đài truyền hình trong nước còn hạn chế về tài chính, hạ tầng và chưa có hành lang pháp lý hoàn chỉnh để nhập khẩu ồ ạt phim phương Tây, phim truyền hình Trung Quốc trở thành lựa chọn tối ưu nhờ chi phí bản quyền hợp lý, cơ chế kiểm duyệt thuận lợi, công tác lồng tiếng dễ tiếp cận, cùng sự tương đồng sâu sắc về nền tảng văn hóa phương Đông (Trần Hải Lệ, 2009; Trần Hồng Ngọc & Lưu Kiện, 2018).

3.1.2. "Khoảng trống giải trí" và sự bùng nổ hạ tầng truyền hình

Sự gia tăng mạnh mẽ của tầng lớp thị dân trong quá trình đô thị hóa đi kèm với nhu cầu tái thiết đời sống tinh thần cấp thiết. Tuy nhiên, năng lực sản xuất phim trong nước còn hạn chế về kinh phí và kỹ thuật, tạo ra một "khoảng trống nội dung giải trí" trên màn ảnh nhỏ.

Khoảng trống này nhanh chóng được lấp đầy nhờ sự bùng nổ của hạ tầng truyền hình trong thập niên 1990: Đài Truyền hình Việt Nam mở rộng quy mô phát sóng với sự ra đời của kênh giải trí VTV3 (năm 1996), kết hợp cùng hệ thống truyền hình cáp và sự phổ biến của băng đĩa VHS (Trần Đăng Tuấn, 2007, tr. 682). Môi trường công nghệ và phân phối mới này đã tạo điều kiện thuận lợi để các sản phẩm ngoại nhập, đặc biệt là phim truyền hình Trung Quốc, thâm nhập sâu rộng, chiếm lĩnh sóng truyền hình và trở thành món ăn tinh thần không thể thiếu của công chúng (Đinh Mỹ Linh, 2022).

3.2. Các hình thức tiếp nhận phim truyền hình nước ngoài (thập niên 1990)

Dựa trên sự phân tích hệ thống dữ liệu kết hợp giữa 42 cuộc phỏng vấn sâu chuyên sâu và bộ 288 phiếu khảo sát hồi cố, có thể nhận định, văn hóa tiếp nhận phim truyền hình nước ngoài của công chúng Việt Nam trong thập niên 1990 không diễn ra ngẫu nhiên mà được cấu trúc qua ba hình thức chủ đạo, phản ánh rõ nét sự giao lưu giữa bối cảnh xã hội chuyển đổi và cấu trúc đón nhận của công chúng.

3.2.1. Tiếp nhận như thực hành cộng đồng (Trục mã hóa PVS1)

Tiêu chí xác định hình thức tiếp nhận này xuất phát từ đặc thù hạ tầng truyền thông và không gian sinh hoạt của các hộ gia đình Việt Nam trong giai đoạn đầu Đổi mới. Kết quả khảo sát hồi cố cho thấy, phần lớn người tham gia tiếp cận phim qua các kênh của Đài Truyền hình Việt Nam (chủ yếu là VTV1, VTV3 từ năm 1996) hoặc hệ thống băng đĩa VHS. Sự khan hiếm thiết bị thu hình (ti vi) ở giai đoạn đầu thập niên 1990 đã vô hình trung tạo ra một nếp sinh hoạt văn hóa cộng đồng đặc thù: các hộ gia đình trong cùng xóm, khu tập thể thường tụ tập tại nhà có ti vi để theo dõi các bộ phim kinh điển như *Tây Du Ký* (1990), *Bao Thanh Thiên* (1994) hay *Tể tướng Lưu gù* (1996).

Hoạt động tiếp nhận truyền hình do đó vượt qua khung khổ giải trí cá nhân để trở thành một thực hành xã hội. Các tình tiết phim trở thành chủ đề bàn luận sôi nổi trong không gian gia đình và khu dân cư. Điều này được minh chứng cụ thể qua các hồi ức phỏng vấn sâu:

"Thời điểm đó, cứ đến khung giờ chiếu phim là mọi người trong xóm lại tập trung tại một nhà có ti vi màn hình màu lớn để xem chung, vừa xem vừa bàn tán rôm rả các tình tiết" (PVS1: Nữ, 43 tuổi, nghiên cứu viên, Hà Nội).

"Việc chờ đợi khung giờ phát sóng cố định mỗi tối đã trở thành thói quen sinh hoạt chung của cả khu tập thể, tạo sự gắn kết chặt chẽ giữa các thành viên trong xóm" (PVS1: Nam, 42 tuổi, giáo viên, Thái Nguyên).

Ở phạm vi rộng hơn, trải nghiệm xem chung này đã góp phần hình thành ký ức thế hệ mang tính xuyên quốc gia. Thông qua sóng truyền hình, khán giả Việt Nam thập niên 1990 cùng chia sẻ những biểu tượng văn hóa phổ biến với công chúng tại nhiều quốc gia châu Á, minh chứng cho vai trò của truyền thông trong việc kiến tạo cộng đồng văn hóa vượt biên giới (Đinh Mỹ Linh, 2022).

3.2.2. Tiếp nhận nhân vật và các giá trị đạo lý ứng xử (Trục mã hóa PVS2)

Tiêu chí xác định hình thức tiếp nhận này dựa trên cơ chế khúc xạ và biểu tượng hóa các hình tượng nghệ thuật thành hệ quy chiếu đạo đức xã hội. Đối với khán giả Việt Nam, các nhân vật trong phim truyền hình lịch sử - cổ trang Trung Quốc không dừng lại ở nhân vật hư cấu mà được chuyển hóa thành các hình mẫu chuẩn mực về đạo lý.

Quá trình tiếp nhận này diễn ra qua các cấp độ biểu tượng hóa chuẩn mực nhân cách: Các nhân vật trung tâm được gắn liền với những phẩm chất đạo đức truyền thống. Chẳng hạn, hình tượng Gia Cát Lượng trong *Tam quốc diễn nghĩa* biểu trưng cho trí tuệ và lòng trung hiếu; Bao Công trong *Bao Thanh Thiên* (1994) là hiện thân tuyệt đối của công lý và sự liêm khiết. Điều này được phản ánh qua chia sẻ của người tham gia phỏng vấn: "Từ hình tượng Bao Công xử án đến triết lý nhân quả trong *Tây Du Ký*, mỗi nhân vật đều mang đến những bài học sâu sắc về nhân cách, lòng trung thực và lẽ sống, đến nay vẫn giữ nguyên giá trị" (PVS2: Nữ, 43 tuổi, nhân viên bảo tàng, TP. Hồ Chí Minh).

Riêng đối với *Tây Du Ký* (1990), sự quen thuộc sẵn có với cốt truyện văn học từ trước giúp khán giả tiếp nhận sâu sắc hơn (Trần Thùy An, 2018): "Điều khiến tôi ấn tượng nhất ở Tôn Ngộ Không không chỉ là phép thuật, mà là tinh thần kiên định, lòng trung thành và ý chí vượt qua mọi kiếp nạn để hướng về chính nghĩa" (PVS2: Nam, 49 tuổi, nhân viên văn phòng, Nghệ An). Ở một bình diện rộng hơn, dữ liệu phỏng vấn sâu cho thấy hành trình đi thỉnh kinh vượt qua muôn vàn kiếp nạn của bốn thầy trò Đường Tăng đã được công chúng khúc xạ thành những bài học nhân sinh sâu sắc: "Xem phim hồi đó, chúng tôi không chỉ xem để giải trí mà còn thấy bóng dáng của cuộc đời trong hành trình vượt qua 81 kiếp nạn của thầy trò Đường Tăng; đó là biểu tượng cho sự tu dưỡng bản thân, ý chí kiên định để vượt qua mọi cám dỗ và thử thách nghiệt ngã trong cuộc sống thực tế" (PVS2: Nam, 39 tuổi, biên tập viên, Huế).

3.2.3. Tiếp nhận dựa trên sự gần gũi văn hoá và quá trình bản địa hóa (Trục mã hóa PVS3)

Dựa trên khung lý thuyết về "sự gần gũi văn hóa" của Joseph Straubhaar (1991), sự tương đồng về nền tảng văn hóa phương Đông và hệ tư tưởng Nho giáo là nhân tố cốt lõi giúp khán giả Việt Nam dễ dàng thấu cảm nội dung phim Trung Quốc (Trần Hồng Ngọc & Lưu Kiện, 2018). Dữ liệu từ trục mã hóa PVS3 kết hợp với các nghiên cứu chuyên sâu cho thấy quá trình này mở ra không gian bản địa hóa và tiếp biến văn hóa năng động (Trần Hồng Ngọc & Lưu Kiện, 2018). Quá trình bản địa hóa đó được thể hiện sinh động qua các khía cạnh thực tiễn xã hội:

Về mặt ngôn ngữ và giao tiếp thường nhật: Các hình tượng và điển tích lịch sử vượt khỏi màn ảnh để đi thẳng vào lời ăn tiếng nói, trở thành phương tiện biểu đạt quen thuộc của công chúng. Dữ liệu phỏng vấn sâu ghi nhận: "Hồi xem *Bao Thanh Thiên* hay *Tam Quốc*, anh em chúng tôi hay mang các tích ra trêu nhau, ví dụ như ai cương trực thì gọi là 'Phửng đen' hay 'Trương Phi', còn ai hay tính toán thì bảo là 'đa nghi như Tào Tháo'. Xem phim xong, mấy anh em cũng hay bàn luận về chuyện nhân nghĩa, trung hiếu theo cái cách rất gần gũi của người Việt mình" (PVS3: Nữ, 46 tuổi, kinh doanh, Hà Nội).

Về mặt sinh hoạt cộng đồng và trò chơi dân gian: Ký ức của người tham gia khảo sát phản ánh rõ sự mô phỏng và nhập vai của thế hệ trẻ trong các hoạt động vui chơi: "Vào các dịp Tết Trung thu hay những buổi chiều tụ tập ngoài sân khu tập thể, đám trẻ con chúng tôi thường tự làm mặt nạ giấy bồi hình Tôn Ngộ Không, cầm gậy tre tự chế để hóa thân thành nhân vật, hoặc lập ra các trò chơi phân vai để tập tành 'Bao Công xử án' theo cách nhìn ngây thơ của trẻ nhỏ" (PVS3: Nam, 47 tuổi, kỹ sư, Hải Phòng).

Về mặt nghệ thuật biểu diễn truyền thống: Các tích truyện kinh điển từ phim ảnh tiếp tục được các loại hình nghệ thuật trong nước tiếp thu, phóng tác và chuyển thể linh hoạt. Điển hình như tại các nhà hát kịch và đoàn cải lương ở cả hai miền Nam - Bắc, hàng loạt vở kịch thiếu nhi, kịch dân gian phóng tác từ nguyên tác *Tây Du Ký* (như các chương trình kịch mùng 1 tháng 6, kịch Tết Trung thu với các tích *Tôn Ngộ Không đại náo thiên cung*, *Ba lần đánh Bạch Cốt Tinh*) đã liên tục ra mắt công chúng nhí. Bên cạnh đó, các motif xử án, trừng trị gian thần mang đậm dấu ấn của *Bao Thanh Thiên* cũng được các nghệ sĩ cải lương tuồng cổ (như các đoàn tuồng cổ tại Thành phố Hồ Chí Minh) và các nhà hát kịch nói mượn khung sườn, lồng ghép khéo léo vào các tuồng tích cổ truyền thống hoặc dựng thành các vở án kinh điển, phục vụ đông đảo công chúng yêu thích nghệ thuật hát xướng tại các địa phương.

3.3. Từ phim truyền hình Trung Quốc đến Hallyu: sự chuyển dịch tầm đón đợi của công chúng Việt Nam

Dựa trên khung lý thuyết tiếp nhận của Hans Robert Jauss, "tầm đón đợi" - hệ thống các tiêu chí, kỳ vọng và hệ quy chiếu thẩm mỹ của công chúng khi tiếp nhận tác phẩm, không bất biến mà luôn vận động, biến đổi cùng bối cảnh lịch sử - xã hội. Sự chuyển dịch từ thế độc tôn của phim truyền hình Trung Quốc trong thập niên 1990 sang sự bùng nổ của "làn sóng" Hàn Quốc (Hallyu) vào đầu thế kỷ XXI chính là minh chứng rõ nét cho sự thay đổi về tầm đón đợi của công chúng Việt Nam, đặc biệt là thế hệ khán giả trẻ tại các đô thị lớn.

Vào những năm cuối thập niên 1990 và đầu những năm 2000, màn ảnh nhỏ Việt Nam chứng kiến sự chuyển dịch rõ nét khi dòng phim truyền hình Hàn Quốc bắt đầu

tạo ảnh hưởng sâu rộng, mở màn với *Mối tình đầu* (1997) và tiếp nối bằng các tác phẩm kinh điển định hình phong cách thời đại như *Bản tình ca mùa đông* hay *Trái tim mùa thu*. Dòng chảy tiếp nhận này không dừng lại ở giai đoạn đầu thế kỷ mà tiếp tục được thể hiện rõ qua các cấu trúc phát sóng truyền hình trong các giai đoạn tiếp theo. Thống kê dữ liệu phát sóng tại kênh VTV3 giai đoạn 2011-2016 (với tổng số 288 bộ phim được công chiếu) cho thấy bức tranh cạnh tranh thị phần rõ nét giữa phim nội địa (chiếm 45,5%), phim Hàn Quốc vươn lên giữ vị trí thứ hai với 24,3% (70 bộ), vượt qua phim Trung Quốc với 21,9% (63 bộ) (Trần Thùy An, 2018). Sự duy trì tỷ trọng áp đảo này phản ánh một thực tế: thói quen tiếp nhận các sản phẩm truyền thông xuyên quốc gia đã trở thành một bộ phận ổn định trong cơ cấu tiêu dùng văn hóa của công chúng Việt Nam.

Bên cạnh đó, dưới góc độ tác động văn hóa - xã hội, Hallyu còn tạo bệ đỡ cho các trào lưu tiêu dùng, định hình phong cách thời trang, mỹ phẩm và thúc đẩy nhu cầu giao lưu, học ngoại ngữ trong giới trẻ (Đinh Mỹ Linh, 2022). Sự chuyển dịch tầm đón đợi sang các giá trị hiện đại, đô thị hóa này gắn liền với tiến trình Đổi mới, mở cửa và sự bùng nổ công nghệ thông tin. Khán giả trẻ bắt đầu hướng đến các chiều không gian biểu đạt mới: đời sống đô thị đương đại, các mối quan hệ cá nhân và tâm lý tình cảm phức hợp. Dù vậy, sức hút từ những hình ảnh lãng mạn trên phim ảnh cũng làm nảy sinh những mặt trái nhất định, chẳng hạn như tâm lý sùng bái thần tượng thái quá hay những ảo tưởng về cuộc sống hiện đại tại xứ người đối với một bộ phận công chúng trẻ (Đinh Mỹ Linh, 2022).

Nhìn từ góc độ lý thuyết tiếp nhận, sự chuyển biến này không phải là sự thay thế cơ học, mà là hai giai đoạn kế tiếp trong quá trình trưởng thành của văn hóa tiếp nhận truyền thông xuyên quốc gia tại Việt Nam. Nếu phim truyền hình Trung Quốc thập niên 1990 đóng vai trò củng cố các giá trị cố kết gia đình và đạo lý truyền thống, thì Hallyu ở đầu thế kỷ XXI lại mở rộng tầm đón đợi sang chiều kích toàn cầu hóa, hiện đại hóa và cá nhân hóa, phản ánh sinh động sự vận động không ngừng trong cấu trúc thẩm mỹ của công chúng Việt Nam trong hành trình hội nhập.

4. Thảo luận

Kết quả phân tích từ bộ dữ liệu hỗn hợp (42 phỏng vấn sâu với các trục PVS1-PVS3 và khảo sát 288 trường hợp) khi đặt đối chiếu với khung lý thuyết của Hans Robert Jauss và Joseph Straubhaar đã làm sáng tỏ cơ chế vận động của truyền thông xuyên quốc gia tại một quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

Nếu lý thuyết "sự gần gũi văn hóa" của Straubhaar (1991) giải thích vì sao khán giả ưu tiên lựa chọn các sản phẩm có sự tương đồng về không gian văn hóa - xã hội, thì dữ liệu nghiên cứu của chúng tôi bổ sung một chiều kích sâu sắc hơn: sự lựa chọn này không tĩnh tại mà thay đổi theo từng lát cắt lịch sử.

Sự chuyển dịch từ phim truyền hình Trung Quốc thập niên 1990 sang cơn sốt Hallyu đầu thế kỷ XXI phản ánh rõ nét sự nới rộng các chiều kích trong tầm đón đợi của công chúng Việt Nam: từ không gian đạo lý truyền thống và cố kết cộng đồng sang không gian hiện đại hóa, đô thị hóa. Qua đó, công chúng thể hiện rõ vai trò chủ thể trong việc định đoạt giá trị của sản phẩm ngoại nhập thay vì tiếp nhận thụ động.

Kết quả nghiên cứu từ các thực hành xã hội tại Việt Nam cũng đồng thời cho thấy quá trình tiếp nhận truyền thông xuyên quốc gia không diễn ra theo chiều hướng áp đặt một chiều hay tiếp thu thụ động. Ngược lại, thông qua các chiều kích thực hành từ không gian cộng đồng đến đời sống thường nhật, công chúng đã thể hiện rõ vai trò chủ thể trong việc khúc xạ, dung hợp và nhào nặn các nội dung ngoại nhập để phù hợp với hệ quy chiếu văn hóa bản địa. Khám phá này gợi mở một góc nhìn khác biệt so với những lo ngại truyền thống về nguy cơ bào mòn bản sắc; qua đó khẳng định năng lực chủ động lựa chọn và chuyển hóa của công chúng trong tiến trình tiếp biến văn hóa thời kỳ Đổi mới.

Từ các luận điểm trên, nghiên cứu rút ra hai hàm ý quan trọng mang tính học thuật và thực tiễn:

Về mặt lý luận truyền thông: Cần nhìn nhận văn hóa tiếp nhận xuyên quốc gia như một quá trình dịch chuyển liên tục của "tầm đón đợi". Sự vận động của thị hiếu công chúng qua các giai đoạn từ thập niên 1990 đến đầu những năm 2000 phản ánh quy luật thích ứng tất yếu, gắn liền với tiến trình chuyển đổi kinh tế - xã hội và nhu cầu tái thiết đời sống tinh thần của xã hội Việt Nam trong thời kỳ mở cửa.

Về mặt thực tiễn: Kết quả nghiên cứu về cấu trúc tiếp nhận và quá trình bản địa hóa của công chúng cho thấy các cơ quan quản lý và đơn vị hoạt động truyền thông cần thấu hiểu sâu sắc hơn về "tầm đón đợi" của khán giả trong từng bối cảnh lịch sử cụ thể. Việc nhận diện rõ cách công chúng dung hợp và khúc xạ sản phẩm ngoại nhập sẽ là cơ sở tham khảo hữu ích để định hướng sản xuất, lựa chọn nội dung phát sóng và xây dựng các chương trình văn hóa - giải trí phù hợp với nhu cầu tiếp nhận đa dạng của công chúng trong tiến trình hội nhập.

5. Kết luận

Bài viết đã làm rõ các chiều cạnh trọng tâm và bản chất của văn hóa tiếp nhận. Kết quả phân tích cho thấy quá trình tiếp nhận các dòng phim ngoại nhập không phải là sự sao chép thụ động, mà là sự vận động liên tục của "tầm đón đợi" để thích ứng với các biến động kinh tế - xã hội và đô thị hóa.

Tuy vậy, nghiên cứu này vẫn còn những giới hạn nhất định. *Thứ nhất,* phạm vi khảo sát thực nghiệm chủ yếu tập trung tại các khu vực đô thị trọng điểm, do đó chưa thể bao quát hết biên độ tiếp nhận phong phú của cộng đồng dân cư ở các vùng nông thôn hoặc miền núi. *Thứ hai,* dữ liệu định lượng chủ yếu phản ánh trong giai đoạn truyền hình truyền thống, chưa bao quát được sự dịch chuyển hành vi dưới sự chi phối mạnh mẽ của các nền tảng phân phối nội dung số xuyên biên giới trong bối cảnh đương đại.

Chính những khoảng trống này mở ra các hướng nghiên cứu tiếp theo: (1) Khảo sát sự dịch chuyển tầm đón đợi và hành vi tiêu dùng văn hóa của công chúng dưới sự chi phối của các thuật toán gợi ý nội dung trên các nền tảng streaming hiện đại; và (2) Mở rộng biên độ nghiên cứu đối với thế hệ khán giả số trong hệ sinh thái truyền thông toàn cầu hóa. Tóm lại, việc thấu hiểu sự dịch chuyển của tầm đón đợi không chỉ góp phần làm sâu sắc thêm các khung lý thuyết về tiếp nhận truyền thông xuyên quốc gia, mà còn cung cấp những lăng kính thực tiễn quan trọng để nhìn nhận về quá trình định hình đời sống văn hóa - tinh thần của công chúng Việt Nam trong tiến trình hội nhập./.

Nghiên cứu này được hỗ trợ một phần kinh phí bởi Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên trong đề tài mã số CS2024-TN06-21.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Thiếu Ngân. (2014). Làn sóng Hallyu ở Việt Nam. *Tạp chí Hàn Quốc học, 2*(8), 32-48.

2. Đặng Thiếu Ngân. (2017). *Ảnh hưởng của văn hóa Hàn Quốc (Hallyu) đối với văn hóa Việt Nam đương đại* (Luận án tiến sĩ). Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

3. Đinh Mỹ Linh. (2019). *Nghiên cứu sự truyền bá và tiếp nhận phim ảnh Trung Quốc tại Việt Nam đầu thế kỷ XXI* (Luận án tiến sĩ, Đại học Dân tộc Quảng Tây).

4. Đinh Mỹ Linh. (2022). *Ảnh hưởng của phim truyền hình trong đời sống người Việt qua hai thập kỷ 1999 & 2000.* https://nguvan.hnue.edu.vn/

5. Hứa Dương Sa. (2017). Sự truyền bá của phim truyền hình Trung Quốc tại Việt Nam trong thời đại Internet. *Sức mạnh mềm văn hoá*, (4), 46-49.

6. Jauss, H. R. (1982). *Toward an aesthetic of reception* (T. Bahti, Dịch). University of Minnesota Press.

7. Lý Thiến, Từ Dã Tình, & Lưu Kiện. (2020). Nghiên cứu con đường phát triển truyền bá của phim truyền hình Trung Quốc tại Việt Nam. *Truyền thông đối ngoại*, (7), 37–39.

8. Nguyễn Duy Quý. (2006). Hai mươi năm đổi mới - thành tựu và những vấn đề đặt ra. Trong *Việt Nam 20 năm Đổi mới*. NXB Chính trị quốc gia.

9. Nguyễn Khoa Điềm. (2006). Văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội. Trong *Việt Nam 20 năm Đổi mới* (tr. 309-318). NXB Chính trị quốc gia.

10. Nguyễn Thị Diễm Kiều. (2023). *Nghiên cứu ảnh hưởng của phim truyền hình chuyển thể từ tiểu thuyết mạng Trung Quốc đối với giới trẻ Việt Nam trong truyền thông liên văn hoá* (Luận văn thạc sĩ, Đại học Trung Nam).

11. Nguyễn Thị Hải Yến. (2015). *Nghiên cứu sự truyền bá và ảnh hưởng của phim truyền hình Trung Quốc tại Việt Nam* (Luận văn thạc sĩ, Đại học Công nghệ Hoa Nam).

12. Nguyễn Văn Căn. (1999). *Tìm hiểu giao lưu văn hóa Trung - Việt giai đoạn 1939-1999* (Tài liệu lưu trữ). Trung tâm Thư viện Khối quốc tế, Viện Thông tin Khoa học xã hội.

13. Phạm Thị Hồng Liên. (2018). *Nghiên cứu sự truyền bá trên Internet và ảnh hưởng văn hoá của phim truyền hình Trung Quốc tại Việt Nam* (Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Hoa Trung).

14. Phan Thị Oanh. (2013). *Ảnh hưởng của Làn sóng văn hóa Hàn Quốc tới văn hóa tiêu dùng của giới trẻ Việt Nam* (Luận văn thạc sĩ). Trung tâm nghiên cứu Hàn Quốc, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á.

15. Phan Thị Thu Hiền. (2016). Điểm mạnh và điểm yếu của Hàn lưu (so sánh với Nhật lưu). Trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế KF2016: Nghiên cứu, giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn và văn hóa xã hội Hàn Quốc* (tr. 83-132).

16. Straubhaar, J. (1991). Beyond media imperialism: Assymetrical interdependence and cultural proximity. *Critical Studies in Media Communication, 8*(1), 39-59. https://doi.org/10.1080/15295039109366779

17. Trần Đăng Tuấn. (2007). Kết hợp với truyền hình - Một hướng phát triển điện ảnh. Trong *Hành trình nghiên cứu điện ảnh Việt Nam*. NXB Văn hóa thông tin, Tạp chí Văn hóa - nghệ thuật.

18. Trần Hải Lệ. (2009). Ảnh hưởng của phim truyền hình Trung Quốc đối với đời sống văn hoá Việt Nam. *Sáng tạo*, (8), 84–87.

19. Trần Hồng Ngọc, & Lưu Kiện. (2018). Nghiên cứu sự truyền bá của phim truyền hình Trung Quốc tại Việt Nam. *Tạp chí Đại học Dân tộc Tây Nam (Khoa học xã hội và nhân văn), 39*(10), 164-168.

20. Trần Thị Hường, Cao Thị Hải Bắc, & Hà Thu Hường. (2020). *Ảnh hưởng của Hallyu đến nhận thức và lối sống của thanh thiếu niên Việt Nam*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

21. Trần Thị Thủy. (2016). *Phim truyền hình lịch sử Trung Quốc trên sóng đài truyền hình Việt Nam.* https://app.vass.gov.vn/hnht/pages/danh-sach-hoi-nghi-hoi-thao.aspx?ItemId=138&EventId=16

22. Trần Thùy An. (2018). *Sự truyền bá của phim truyền hình Trung Quốc tại Việt Nam và ảnh hưởng văn hoá của chúng* (Luận văn thạc sĩ). Học viện Giáo dục Hán ngữ Quốc tế.

23. Trần Trọng Đăng Đàn. (2013). Thành tựu 100 năm điện ảnh Việt Nam. Trong *Việt Nam trên đường hội nhập và phát triển bền vững, tập IV, Kỷ yếu hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ tư* (tr. 681-701). Nxb. Khoa học xã hội.